

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 256/2026/DS-PT
Ngày 24 - 3 - 2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Ninh Quang Thế

Các Thẩm Phán:

Ông Đặng Minh Trung

Ông Trương Thanh Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Chon – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Màu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 748/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1945. Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Ngọc T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số C, Nguyễn Văn U, khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- **Bị đơn:** Ông Phan Văn N, sinh năm 1969 (có mặt) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp G, xã P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H: Ông Phan Văn N, sinh năm 1969. Địa chỉ cư trú: Ấp G, xã P, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn N: Ông Trần Quốc K là Luật sư của Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (Có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Tạ Văn D, sinh năm 1978

+ Bà Tạ Thị R, sinh năm 1970

+ Bà Tạ Thị C, sinh năm 1982

+ Ông Tạ Văn C1, sinh năm 1972

- + Ông **Tạ Văn C2**, sinh năm 1965
- + Bà **Tạ Thị T1**, sinh năm 1967
- + Ông **Tạ Văn H1**, sinh năm 1984. Cùng địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.
- + Bà **Tạ Thị X**, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.
- + Ông **Bùi Văn T2**, sinh năm 1947. Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.
- + Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Cà Mau. Địa chỉ: Ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.
- Người kháng cáo: Ông Phan Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha chồng bà Nguyễn Thị S cho vợ chồng bà S từ trước năm 1975, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Tạ Văn D1 (chồng bà S). Sau đó, ông D1 có cho ông Nguyễn Văn L (cha ruột bà H, cha vợ ông N) mượn đường nước để canh tác đất từ khoảng năm 1980. Đến khi ông D1 và ông L chết vẫn tiếp tục để cho con ông L là bà Nguyễn Thị H tiếp tục mượn đường xô nước. Nhưng hiện nay ông Phan Văn N có hành vi chặt đốn cây lá trên phần đường nước và cho rằng đất là của ông N. Do đó, bà S yêu cầu buộc ông N, bà H tháo dỡ căn chòi trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 591,1m², đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại phần đất tranh chấp vào ngày 27/3/2025 thì phần đất theo xác định của bà S có diện tích thực tế là 388,4m², nên bà xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần diện tích đất là 202,7m². Nay bà S chỉ khởi kiện yêu cầu buộc ông N, bà H tháo dỡ căn chòi trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 388,4m², đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn ông Phan Văn N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 591,1m² đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau là của cha vợ ông là ông Nguyễn Văn L. Ông L sử dụng phần đất tranh chấp làm đường xô nước nuôi tôm từ năm 1980, đến năm 1993 mới cho lại vợ chồng ông sử dụng đến nay. Phần đất tranh chấp hiện nay giữa ông và bà S vốn của ông Tạ Văn D1 đào sẵn, phần đất được chia làm hai đoạn, một đoạn ngoài của cha ông Dẫn cho ông L khoảng 20m chạy vào, còn một đoạn liền kề là ông L và ông D1 thỏa thuận là ông L trả tiền công đào đất cho ông D1, còn ông L thì sử dụng đất, thời gian giao dịch không nhớ, do ông N nghe lại từ ông D1 nói, tiền thỏa thuận bao nhiêu không nhớ. Diện tích đất ông đang sử dụng trên thực tế hiện nay là 591,1m² theo như trong bản vẽ đo đạc ngày 22/02/2024 chứ không phải diện tích 388,4m² như bà S đã xác định và đo đạc lại vào ngày 27/3/2025. Do đó, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S. Đồng thời ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do

Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Minh Hải cấp cho ông Tạ Văn D1 theo Quyết định số 303/QĐ_UB ngày 06/9/1995 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 22/8/2025, ông N nộp đơn yêu cầu Tòa án xem xét công nhận phần đất có diện tích 591,1m² tại thửa đất số 284, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tạ Văn D, bà Tạ Thị R, bà Tạ Thị C, ông Tạ Văn C1, ông Tạ Văn C2, bà Tạ Thị T1, ông Tạ Văn H1, bà Tạ Thị X trình bày: Đối với nguồn gốc phần đất tranh chấp ông, bà thống nhất với lời trình bày của bà S và Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà S. Đồng thời, thống nhất không yêu cầu gì đối với phần đất tranh chấp và tiếp tục đồng ý để cho bà S sử dụng, toàn quyền quyết định đối với phần đất tranh chấp

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T2 trình bày: Ông Thống nhất về việc xác định phần ranh đất do bà S xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/3/2025 và không có ý kiến gì khác, yêu cầu Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Cà Mau đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau Quyết định:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với yêu cầu ông Phan Văn N trả lại quyền sử dụng diện tích 202,7m² đất thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với yêu cầu ông Phan Văn N, bà Nguyễn Thị H trả lại quyền sử dụng diện tích 388,4m² đất thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

Buộc ông N, bà H có trách nhiệm tháo dỡ, di dời căn chòi ngang 03m, dài 4,5m vách thiết mái tol, cây lá địa phương giao trả cho bà Nguyễn Thị S phần đất có diện tích 388,4m² thuộc một phần thửa số 284, tờ bản đồ số 2 (theo bản đồ chính quy) đã được Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Minh Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tạ Văn D1 theo Quyết định số 303/QĐ_UB ngày 06/9/1995 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau, có vị trí tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Bùi Văn T2, cạnh dài 91,54m;

Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị S, cạnh dài 87,25m;

Hướng Nam giáp đường lộ bê tông, cạnh dài 2,49m;

Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn N (bà H), cạnh dài 6,27m + 2,07m

Ngoài ra trên diện tích đất 388,4m² có 01 cây dừa, 01 ngôi nhà mồ có 02 ngôi mộ người nhà bà S (tất cả đều là của bà S xây dựng, trồng trọt).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bạc Liêu cấp

cho ông Tạ Văn D1 theo quyết định số 303/QĐ-UB ngày 06/9/1995 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/10/2025 ông N kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S; Công nhận diện tích đất 591,1m² của ông và hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ của bà S đối với phần diện tích đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người bảo vệ quyền lợi cho ông N cho rằng phần đất tranh chấp là đường nước, cụ D1 cho cụ L sử dụng từ những năm 1980 đến năm 1993 cụ L giao lại cho vợ chồng ông N sử dụng cho đến nay, thời điểm cụ L và cụ D1 còn sống đã có sự chuyển nhượng cho nhau nên phía cụ L đã sử dụng cách nay gần nửa thế kỷ, đến nay đã ổn định, nếu giao trả phần đất này thì phần đất tiếp giáp phía trong của ông N không có đường thoát nước, theo quy định tại điều 553 BLDS ông N có quyền yêu cầu bà S chừa đường nước cho ông, thực tế ông đang sử dụng phần đất thuộc đường nước này ổn định, nên yêu cầu HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông N không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận QSDĐ của ông D1 đối với phần đất tranh chấp.

Bà T cho rằng phía ông N trình bày đã chuyển nhượng phần đất tranh chấp từ ông D1 nhưng không có chứng cứ chứng minh vấn đề này, ngược lại phía ông D1 đã đăng ký kê khai được cấp QSD phần đất này từ trước, những người làm chứng đều xác định ông D1 cho ông L mượn phần đất sử dụng làm đường nước, tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi cho ông N yêu cầu chừa đường nước có diện tích 388,4m² là mâu thuẫn với yêu cầu của ông N yêu cầu phần đất có diện tích 591,1m², tại cấp sơ thẩm phía bị đơn không yêu cầu chừa đường nước chỉ yêu cầu trả đất, nên kiến nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông D1, trên đất có nhà mồ gồm hai ngôi mộ người nhà bà S, ông D1 đã được cấp QSDĐ, án sơ thẩm buộc ông N bà H trả đất là có căn cứ, tuy nhiên đất ông N nằm phía sau đất bà S và không có đường xả nước nào khác ngoài đường nước thuộc phần đất đang tranh chấp. Nên kiến nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số: 57/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Cà Mau theo hướng buộc vợ chồng ông N hoàn trả lại giá trị đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức, về nội dung và thời hạn kháng cáo được ông N thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật TTDS, đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông theo trình tự phúc thẩm. Về thẩm quyền cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35 Bộ luật TTDS.

[2] Xét kháng cáo của ông N: Ông cho rằng phần đất tranh chấp là của cha vợ ông tên Nguyễn Văn L sử dụng cách nay hơn 30 năm, đến năm 1993 cho lại vợ chồng ông sử dụng cho đến nay, bản thân ông cũng thừa nhận về nguồn gốc là của ông Tạ Văn D1 chồng bà S đã cho cha vợ ông bằng hình thức ông D1 thuê đào đường nước, cha vợ ông trả tiền, tuy nhiên số tiền thuê đào bao nhiêu, hay chuyển đổi hoặc cho tặng giữa hai cụ D1 và L với nhau chỉ là nói miệng, không có chứng cứ hoặc giấy tờ chuyển đổi hay tặng cho với nhau. Năm 1993 khi cụ L cho vợ chồng ông N phần đất này, vợ chồng ông không kê khai đăng ký xin cấp QSDĐ, ngược lại phía bà S ông D1 đã đăng ký kê khai và được cấp QSD cả phần đất tranh chấp từ trước khi vợ chồng ông N được cấp QSD phần đất phía trong liền kề, cho nên về mặt thủ tục pháp lý phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà S, án sơ thẩm buộc vợ chồng ông N hoàn trả là phù hợp. Tuy nhiên thực tế phần đất tranh chấp là đường đi và đường cấp thoát nước cho phần đất của vợ chồng ông N được cụ L cho nằm phía sau đất của bà S, phần đất tranh chấp này là đường lưu thông nước duy nhất để vợ chồng ông N sản xuất nông nghiệp trên phần đất của mình, theo quy định tại điều 253 BLDS phần đất của vợ chồng ông N bị bao bọc bởi các phần đất khác không có đường lưu thông, thì vợ chồng ông N có quyền yêu cầu một trong các chủ đất liền kề chừa cho ông bà một phần đất để lưu thông phục vụ đi lại và cấp thoát nước, ở đây phần đất tranh chấp đã được hai đời gia đình của ông N dùng làm đường đi và đường cấp thoát nước, án sơ thẩm buộc vợ chồng ông N hoàn trả phần đất này thì phần đất phía trong của vợ chồng ông N không có đường đi và đường lưu thông nước để sản xuất nông nghiệp, do đó cấp phúc thẩm điều chỉnh lại không buộc trả đất mà buộc vợ chồng ông N hoàn trả giá trị đất là phù hợp. Việc sửa án cấp sơ thẩm không có lỗi, do tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự mới khai phần đất tranh chấp là đường nước duy nhất để vợ chồng ông N sử dụng canh tác nông nghiệp đối với phần đất của ông bà nằm phía sau đất của bà S.

Về diện tích đất tranh chấp, khi khởi kiện ban đầu bà S yêu cầu vợ chồng ông N hoàn trả diện tích $591,1m^2$, qua thẩm định lần 3 phía bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện diện tích đất còn lại $388,4m^2$, phía ông N xác định phần đất tranh chấp diện tích $591,1m^2$, tuy nhiên diện tích đất tranh chấp phụ thuộc vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể bà S đã thay đổi yêu cầu khởi kiện giảm còn $388,4m^2$, do đó cấp sơ thẩm chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện trong phạm vi này là phù hợp, cấp phúc thẩm xem xét kháng cáo cũng không nằm ngoài phạm vi diện tích đất mà cấp sơ thẩm đã xét xử.

Về giá đất hai bên đều thống nhất với giá đất đã được thẩm định trong hồ sơ, không bên nào yêu cầu thẩm định lại, nên HĐXX lấy giá đất đã định để triết tính hoàn trả cho bà S, cụ thể phần đất tranh chấp có diện tích $388,4m^2$, theo bản vẽ ngày 27/3/2025, phần diện tích nhà mô $9,2m^2$ đối trừ phần còn lại $379,2m^2$, tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hai đương sự thống nhất giá trị đất như biên bản thẩm định ngày 19/4/2024 (BL 90,91) không thay đổi, theo đó mỗi mét vuông đất tranh chấp được thẩm định giá là $46.000đ \times 379,2m^2 = 17.443.200đ$ đây là số tiền ông N bà H có nghĩa vụ thanh toán cho bà S.

Đối với kháng cáo của ông N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ của ông D1 là không cần thiết, bởi sau khi vợ chồng ông hoàn trả giá trị đất cho bà S, căn cứ bản án đã được thi hành ông có quyền liên hệ cơ quan quản lý đất đăng ký mới xin cấp QSDĐ theo bản án của Tòa án. Phía bà S có quyền yêu cầu điều chỉnh diện tích đất trong giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của Luật đất đai.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông N không phải chịu, ông được hoàn lại số tiền dự nộp theo quy định tại Điều 148 Bộ luật TTDS.

[4] Các phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị HĐXX không xem xét đến.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban T3 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 57/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cà Mau. *Tuyên xử:*

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với yêu cầu ông Phan Văn N trả lại quyền sử dụng phần đất diện tích 202,7m², thuộc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với ông Phan Văn N, bà Nguyễn Thị H. Buộc ông N bà H hoàn trả cho bà S giá trị phần đất có diện tích 379,2m², thuộc thửa số 150, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau, bằng 17.443.200đ.

Sau khi hoàn trả khoản tiền này ông N bà H, bà S có quyền liên hệ cơ quan quản lý nhà nước về đất đai để kê khai đăng ký xin cấp mới và điều chỉnh giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của Luật đất đai, đối với phần đất có vị trí tứ cận tiếp giáp:

Hướng Đông giáp đất ông Bùi Văn T2, cạnh dài 91,54m;

Hướng Tây giáp đất bà Nguyễn Thị S, cạnh dài 87,25m;

Hướng Nam giáp đường lộ bê tông, cạnh dài 2,49m;

Hướng Bắc giáp đất ông Phan Văn N (bà H), cạnh dài 6,27m + 2,07m

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng hiện trạng khu đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thị xã G lập ngày 27/3/2025)

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phan Văn N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bạc Liêu cấp cho ông Tạ Văn D1 theo quyết định số 303/QĐ-UB ngày 06/9/1995 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, tỉnh Cà Mau.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.399.140 đồng. Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Thị S đã tạm ứng thanh toán xong. Ông N, bà H có trách nhiệm hoàn trả 6.399.140 đồng cho bà S.

Các khoản tiền hoàn trả, kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông N bà H không hoàn trả xong số tiền này thì ông bà còn phải chịu thêm khoản lãi quy định tại khoản 2, điều 468 BLDS cho đến khi hoàn trả xong khoản tiền này.

5. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm: Ông Phan Văn N và bà Nguyễn Thị H phải cùng nộp 300.000 đồng.

- Án phí phúc thẩm: Ông Phan Văn N không phải chịu, ngày 17/10/2025 ông đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng, theo lai thu số 0002409, của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân KV 8 – Cà Mau;
- Phòng THADS KV 8 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ninh Quang Thế